Số: 1202/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-26T10:46:23+07:00

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD CTGT&NNPTNT TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG EA KAR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 173/2025/HC-ST, ngày 11/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 67/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Ngọc Thị Cáo)

Kèm theo Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 26 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**										
1	**Hộ ông: Nông Văn Quân (vợ là: Ngọc Thị Cáo) Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.**									**256.547.200**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**25.752,1**			**256.547.200**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 16/9	2009		m2	998,2	998,2	20.000	50%	9.982.000	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 24/9	2009		m2	9.869,3	9.869,3	20.000	50%	98.693.000	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 159/10	2009		m2	4.809,5	4.809,5	20.000	50%	48.095.000	
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 160/10	2009		m2	1.459,4	1.459,4	20.000	50%	14.594.000	
5	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 133/10	2009		m2	13.227,50	3.708,8	20.000	50%	37.088.000	
6	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 134/10	2009		m2	1.082,00	1.082,0	18.200	50%	9.846.200	
7	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 04/10	2009		m2	3.824,90	3.824,9	20.000	50%	38.249.000	
2	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**									**13.678.210**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**56.013,5**			**13.678.210**	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 137/10	2009		m2	1.503,10	1.503,1	18.200	50%	13.678.210	
II	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**										
1	**Hộ ông: Nông Văn Quân (vợ là: Ngọc Thị Cáo) Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**									**343.637.336**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**27.255,2**			**343.637.336**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 16/9	T3/2004		m2	998,2	998,2	20.000	80%	15.971.200	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 24/9	T3/2004		m2	9.869,3	9.869,3	20.000	80%	157.908.800	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 159/10	2009		m2	4.809,5	4.809,5	20.000	50%	48.095.000	
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 160/10	2009		m2	1.459,4	1.459,4	20.000	50%	14.594.000	
5	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 133/10	2009		m2	13.227,50	3.708,8	20.000	50%	37.088.000	
6	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 134/10	2009		m2	1.082,00	1.082,0	18.200	50%	9.846.200	
7	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 04/10	2009		m2	3.824,90	3.824,9	20.000	50%	38.249.000	
8	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 137/10	T3/2004		m2	1.503,10	1.503,1	18.200	80%	21.885.136	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
III	**BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 280**															
1	**Hộ ông: Nông Văn Quân (vợ là: Ngọc Thị Cáo) Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.**														**156.244.320**	**Tài sản, vật kiến trúc và cây trồng giắn liền trên đất tạo lập sau TBTHĐ không được bồi thường, hỗ trợ**
a	**Hỗ trợ về đất**														**0**	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 16/9	2009			m2	998,2	998,2							0	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 24/9	2009			m2	9.869,3	9.869,3							0	
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**156.244.320**	
	Cà phê vối trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 16/9				cây		40,0	40,0		255.700	100%	100%	60%	6.136.800	
	Cà phê vối trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 16/9				cây		60,0	60,0		179.000	100%	100%	60%	6.444.000	
	Cà phê vối trồng năm 2019 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây				4,0	221.100	60%	100%	0%	0	
	Cà phê vối trồng năm 2019 loại B vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây		5,0		1,0	221.100	30%	100%	0%	0	
	Cà phê vối trồng năm 2019 loại C vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây		5,0		5,0	154.800	30%	100%	0%	0	
	Dối trồng năm 2021 vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây		24,0		24,0	50.900	30%	80%	0%	0	Áp tương đương cây muồng đen
	Tiêu trồng trên trụ cây sống năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 16/9				trụ		1,0	1,0		494.800	100%	80%	60%	237.504	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD CTGT&NNPTNT TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG EA KAR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 173/2025/HC-ST, ngày 11/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 67/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Ngọc Thị Cáo)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Tiêu trồng trên cây gạo năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 16/9				trụ		2,0	2,0		494.800	100%	80%	60%	475.008	
	Cây gạo làm trụ tiêu trồng năm 2012 vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây		2,0		2,0	78.200	30%	64%	60%	18.017	Áp tương đương cây muồng đen
	Xoài thường trồng năm 2004 loại A chuẩn mật độ	Thửa 16/9		2009		cây		1,0	1,0		1.601.000	100%	80%	60%	768.480	
	Điều thường trồng năm 2012 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây		2,0		2,0	373.750	60%	80%	60%	215.280	
	Măng cầu trồng năm 2012 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây		5,0		5,0	884.900	60%	80%	60%	1.274.256	
	Mít thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 16/9		2009		cây		3,0	1,0		1.187.000	100%	80%	60%	569.760	
	Mít thường trồng năm 2000 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9		2009		cây				2,0	1.187.000	60%	80%	60%	683.712	
	Chuối không buồng vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây		75,0		75,0	12.000	30%	80%	0%	0	
	Chuối có buồng vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây		5,0		5,0	70.000	30%	80%	0%	0	
	Dừa cao trồng năm 2004 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9		2009		cây		1,0		1,0	766.200	60%	80%	60%	220.666	
	Dừa lùn trồng năm 2012 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây		1,0		1,0	882.200	60%	80%	60%	254.074	
	Bưởi trồng năm 2004 chuẩn mật độ	Thửa 16/9		2009		cây		1,0	1,0		2.190.000	100%	80%	60%	1.051.200	
	Cò voi vượt mật độ trên 100%	Thửa 16/9				m2		200		200	4.300	0%	80%	0%	0	
	Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 24/9		2009		cây		38,0	38,0		373.750	100%	80%	60%	6.817.200	137.895.564
	Điều thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9		2009		cây		28,0	28,0		299.000	100%	80%	60%	4.018.560	
	Điều thường trồng năm 2000 loại C chuẩn mật độ	Thửa 24/9		2009		cây		3,0	3,0		209.300	100%	80%	60%	301.392	
	Ổi trồng năm 2017	Thửa 24/9				cây		4,0			186.000				0	
	Xoài thường trồng năm 1997 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9		2009		cây		1,0	1,0		1.281.000	100%	80%	60%	614.880	
	Xoài thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9		2009		cây		1,0	1,0		1.281.000	100%	80%	60%	614.880	
	Mít thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9		2009		cây		3,0	3,0		1.187.000	100%	80%	60%	1.709.280	
	Măng cầu trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây		5,0	5,0		884.900	100%	80%	60%	2.123.760	
	Gạo trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây		1,0	1,0		78.200	100%	80%	60%	37.536	Áp tương đương cây muồng đen
	Giàn bầu sắp thu hoạch vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				m2		10,0		10,0	17.280	60%	80%	0%	0	
	Thanh long trồng trên trụ gỗ năm 2018 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây		2,0		2,0	201.900	60%	80%	0%	0	
	Cò voi vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				m2		883,0		883,0	4.300	60%	80%	0%	0	
	Xoan đào trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây		2,0	2,0		51.800	100%	80%	60%	49.728	
	Lá vối trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây		3,0	3,0		11.700	100%	80%	60%	16.848	Áp tương cây chè
	Đậu đang hình thành hạt sắp thu hoạch vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				m2		6,0		6,0	4.200	60%	80%	0%	0	
	Cà phê vối trồng năm 2012 loại A chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây		253,0	253,0		319.600	100%	100%	60%	48.515.280	
	Cà phê vối trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây		211,0	211,0		255.700	100%	100%	60%	32.371.620	
	Cà phê vối trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây		379,0	379,0		179.000	100%	100%	60%	40.704.600	
	Cà phê vối trồng năm 2017 loại A vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây		11,0		11,0	276.400	60%	100%	0%	0	
	Cà phê vối trồng năm 2017 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây		15,0		15,0	221.100	60%	100%	0%	0	
	Cà phê vối trồng năm 2017 loại C vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây		17,0		17,0	154.800	60%	100%	0%	0	
	Dối trồng năm 2021 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây		250,0		250,0	50.900	60%	80%	0%	0	Áp tương đương cây muồng đen
II	**BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 284**															
TT	**Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất**	**Số Thửa/Tờ Bản Đồ**	**Thời điểm sử dụng đất**	**Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản**	**Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt**	**Đơn vị tính**	**Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê**	**Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi**	**Khối lượng chuẩn mật độ**	**Khối lượng vượt mật độ**	**Đơn giá**	**Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ**	**Tổng thành tiền (đồng)**	**Ghi chú**
1	**Hộ ông: Nông Văn Quân (vợ là: Ngọc Thị Cáo) Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.**														**0**	**Tài sản, vật kiến trúc và cây trồng gắn liền trên đất tạo lập sau TBTHĐ không được bồi thường, hỗ trợ**
a	**Hỗ trợ về đất**														**0**	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 159/10	2009			m2	4.809,5	4.809,5			20.000			0%	0	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 160/10	2009			m2	1.459,4	1.459,4			20.000			0%	0	
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**0**	
	Điều thường trồng năm 2018 loại B chuẩn mật độ	Thửa 159/10				cây	51,0	51,0	51,0		246.250	100%	100%	0%	0	
	Đậu đen mới trồng chuẩn mật độ	Thửa 159/10				m2			1.420		1.880	100%	80%	0%	0	
	Đậu đen mới trồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 159/10				m2	4.000,0	4.000		2.405,0	1.880	60%	80%	0%	0	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD CTGT&NNPTNT TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG EA KAR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 173/2025/HC-ST, ngày 11/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 67/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Ngọc Thị Cáo)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Đậu đen mới trồng vượt mật độ từ 50%-100%					m2				175,0	1.880	30%	80%			
	Chuối không buồng chuẩn mật độ	Thửa 159/10				cây	19,0	19,0	19,0		12.000	100%	80%	0%	0	
	Điều ghép trồng năm 2020 loại C chuẩn mật độ	Thửa 159/10				cây	42,0	42,0	42,0		149.200	100%	100%	0%	0	
	Điều thường trồng năm 2018 loại B chuẩn mật độ	Thửa 160/10				cây	21,0	21,0	21,0		246.250	100%	100%	0%	0	
	Đậu đen mới trồng chuẩn mật độ	Thửa 160/10				m2	1.000,0	1.000	934,4		1.880	100%	80%	0%	0	
	Đậu đen mới trồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 160/10								65,6	1.880	60%	80%	0%	0	
II	**BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 03**															
TT	**Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất**	**Số Thửa/Tờ Bản Đồ**	**Thời điểm sử dụng đất**	**Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản**	**Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt**	**Đơn vị tính**	**Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê**	**Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi**	**Khối lượng chuẩn mật độ**	**Khối lượng vượt mật độ**	**Đơn giá**	**Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ**	**Tổng thành tiền (đồng)**	**Ghi chú**
1	**Hộ ông: NÔNG VĂN QUÂN (vợ là Ngọc Thị Cáo) Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**														**42.861.427,2**	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**														-	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 133/10	2009			m2	13.227,5	3.708,80								
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 134/10	2009			m2	1.082,0	1.082,00								
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 04/10	2009			m2	3.824,9	3.824,90								
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**42.861.427,2**	
1	Cao su trồng năm 2011 loại A chuẩn mật độ	Thửa 133/10				Cây	120,0	120,0	120,0		379.300	100%	100%	60%	27.309.600	
2	Cao su trồng năm 2011 loại B chuẩn mật độ	Thửa 133/10				Cây	22,0	22,0	22,0		303.400	100%	100%	60%	4.004.880	
3	Cao su trồng năm 2011 loại C chuẩn mật độ	Thửa 133/10				Cây	17,0	17,0	17,0		212.400	100%	100%	60%	2.166.480	
4	Cao su trồng năm 2019 loại B	Thửa 133/10				Cây	9,0				189.600			0%	-	
5	Điều thường trồng năm 2006 loại A chuẩn mật độ	Thửa 133/10		2009		Cây	52,0	52,0	34,0		373.750	100%	80%	60%	6.099.600	
6	Điều thường trồng năm 2006 loại A vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 133/10		2009		Cây				18,0	373.750	60%	80%	60%	1.937.520	
7	Điều thường trồng năm 2006 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 133/10		2009		Cây	10,0	10,0		10,0	299.000	60%	80%	60%	861.120	
8	Điều thường trồng năm 2006 loại C vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 133/10		2009		Cây	8,0	8,00		8,00	209.300	60%	80%	60%	482.227	
9	Chuối không buồng	Thửa 133/10				Cây	33,0				12.000			0%	-	
10	Chuối có buồng	Thửa 133/10				Cây	3,0				70.000			0%	-	
11	Lúa nước có hạt non	Thửa 134/10				m2	1.082,0				5.000			0%	-	
12	Điều thường trồng năm 2018 loại A	Thửa 4/10				cây	81,0				373.750			0%	-	
13	Điều thường trồng năm 2018 loại B	Thửa 4/10				cây	23,0				299.000			0%	-	
14	Điều thường trồng năm 2018 loại C	Thửa 4/10				cây	11,0				209.300			0%	-	
15	Đậu đen mới trồng	Thửa 4/10				m2	2.500,0				1.880			0%	-	
16	Ngô có trái đang hình thành hạt non	Thửa 4/10				m2	2.000,0				5.000			0%	-	
17	Chuối không buồng	Thửa 4/10				cây	16,0				12.000			0%	-	
II	**BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 05**															
TT	**Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất**	**Số Thửa/Tờ Bản Đồ**	**Thời điểm sử dụng đất**	**Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản**	**Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt**	**Đơn vị tính**	**Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê**	**Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi**	**Khối lượng chuẩn mật độ**	**Khối lượng vượt mật độ**	**Đơn giá**	**Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ**	**Tổng thành tiền (đồng)**	**Ghi chú**
1	**Không xác định đối tượng sử dụng đất**														-	Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
a	**Hỗ trợ về đất**														**0**	
	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 137/10	2009			m2	1.503,1	1.503,10			18.200				-	
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**0**	
	Lúa nước có hạt non	Thửa 137/10				m2	1.503,1				5.000			0%	-	
IV	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 280/QĐ-UBND, QUYẾT ĐỊNH 284, QUYẾT ĐỊNH 03/QĐ-UBND VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**															

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD CTGT&NNPTNT TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG EA KAR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 173/2025/HC-ST, ngày 11/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 67/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Ngọc Thị Cáo)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tuổi cây theo đánh giá của Phòng NN&PTNT huyện	Chất lượng cây trồng	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỷ lệ phần trăm còn lại (%)	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)
1	**Hộ ông: Nông Văn Quân (vợ là: Ngọc Thị Cáo) Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.**														**331.899.401**	
a	**Hỗ trợ về đất**							**27.255,2**							**-**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 16/9	T3/2004			m2	998,2	998,2							0	
2	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 24/9	T3/2004			m2	9.869,3	9.869,3							0	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 159/10	2009			m2	4.809,5	4.809,5			20.000			0%	0	
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 160/10	2009			m2	1.459,4	1.459,4			20.000			0%	0	
5	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 133/10	2009			m2	13.227,5	3.708,80								
6	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 134/10	2009			m2	1.082,0	1.082,00								
7	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 04/10	2009			m2	3.824,9	3.824,90								
8	Đất trồng lúa một vụ	Thửa 137/10	T3/2004			m2	1.503,1	1.503,10			18.200				-	
b	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**														**331.899.401**	
1	Cà phê vối trồng năm 1999 loại B chuẩn mật độ	Thửa 16/9				cây	40,0	40,0	40,0		255.700	100%	100%	80%	8.182.400	
2	Cà phê vối trồng năm 1999 loại C chuẩn mật độ	Thửa 16/9				cây	60,0	60,0	60,0		179.000	100%	100%	80%	8.592.000	
3	Cà phê vối trồng năm 2019 loại B chuẩn mật độ	Thửa 16/9				cây	5,0	5,0	5,0		221.100	100%	100%	80%	884400	
4	Cà phê vối trồng năm 1999 loại C chuẩn mật độ	Thửa 16/9				cây	5,0	5,0	5,0		179.000	100%	100%	80%	716000	
5	Dối trồng năm 2021 vượt mật độ trên 100%	Thửa 16/9				cây	24,0	24,0		24,0	233.700	0%	80%	80%	-	Đơn giá và mật độ theo cây mắc ca
6	Tiêu trồng trên trụ cây sống năm 2000 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				trụ	1,0	1,0		1,0	494.800	60%	80%	80%	190.003	
7	Tiêu trồng trên cây gạo năm 2000 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				trụ	2,0	2,0		2,0	494.800	60%	80%	80%	380.006	
8	Cây gạo làm trụ tiêu trồng năm 2012 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây	2,0	2,0		2,0	78.200	60%	64%	80%	48.046	Áp tương đương cây muồng đen
9	Xoài thường trồng năm 2000 loại A vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây	1,0	1,0		1,0	1.601.000	60%	80%	80%	614.784	
10	Điều thường trồng năm 2012 loại B vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây	2,0	2,0		2,0	373.750	30%	80%	80%	143.520	
11	Măng cầu trồng năm 2002 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây	5,0	5,0		5,0	884.900	60%	80%	80%	1.699.008	
12	Mít thường trồng năm 1997 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây	3,0	3,0		3,0	1.187.000	60%	80%	80%	1.367.424	
13	Chuối không buồng vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây	75,0	75,0		75,0	12.000	30%	80%	80%	172800	
14	Chuối có buồng vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				cây	5,0	5,0		5,0	70.000	30%	80%	80%	67200	
15	Dừa cao trồng năm 2000 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây	1,0	1,0		1,0	766.200	60%	80%	80%	294.221	
16	Dừa lùn trồng năm 2002 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây	1,0	1,0		1,0	882.200	60%	80%	80%	338.765	
17	Bưởi trồng năm 2002 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 16/9				cây	1,0	1,0		1,0	2.190.000	60%	80%	80%	840.960	
18	Cò voi vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 16/9				m2	200	200		49	4.300	30%	80%	80%	40.454	
19	Cò voi vượt mật độ trên 100%	Thửa 16/9				m2				151	4.300	0%	80%	80%	0	
20	Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	38,0	38,0	38,0		373.750	100%	80%	80%	9.089.600	
21	Điều thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	28,0	28,0	17,0		299.000	100%	80%	80%	3.253.120	
22	Điều thường trồng năm 2000 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây				11,0	299.000	60%	80%	80%	1.262.976	
23	Điều thường trồng năm 2000 loại C vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây	3,0	3,0		3,0	209.300	60%	80%	80%	241.114	
24	Ổi trồng năm 2017 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây	4,0	4,0	4,0		186.000	100%	80%	80%	476160	
25	Xoài thường trồng năm 1997 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	1,0	1,0	1,0		1.281.000	100%	80%	80%	819.840	
26	Xoài thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	1,0	1,0	1,0		1.281.000	100%	80%	80%	819.840	
27	Mít thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	3,0	3,0	3,0		1.187.000	100%	80%	80%	2.279.040	
28	Măng cầu trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	5,0	5,0	5,0		884.900	100%	80%	80%	2.831.680	
29	Gạo trồng năm 2012 vượt mật độ từ 50%-100%	Thửa 24/9				cây	1,0	1,0		1,0	78.200	30%	80%	80%	15.014	Áp tương đương cây muồng đen
30	Giàn bầu sắp thu hoạch vượt mật độ từ 50%-100%	Thửa 24/9				m2	10,0	10,0		10,0	17.280	30%	80%	80%	33178	
31	Thanh long trồng trên trụ gỗ năm 2018 chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	2,0	2,0	2,0		201.900	100%	80%	80%	258432	
32	Cò voi vượt mật độ từ 50%-100%	Thửa 24/9				m2	883,0	883,0		470,0	4.300	30%	80%	80%	388032	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD CTGT&NNPTNT TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG EA KAR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 173/2025/HC-ST, ngày 11/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 67/2026/HC-PT, ngày 13/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Ngọc Thị Cáo)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

33	Cò voi vượt mật độ trên 100%	Thửa 24/9				m2	883,0	883,0		413,0	4.300	0%	80%	80%	0	
34	Xoan đào trồng năm 2012 vượt mật độ từ 50%-100%	Thửa 24/9				cây	2,0	2,0		2,0	51.800	30%	80%	80%	19.891	
35	Lá vối trồng năm 2012 vượt mật độ từ 50%-100%	Thửa 24/9				cây	3,0	3,0		3,0	11.700	30%	80%	80%	6.739	Áp tương cây chè
36	Đậu đang hình thành hạt sắp thu hoạch vượt mật độ từ 50%-100%	Thửa 24/9				m2	6,0	6,0		6,0	4.200	30%	80%	80%	4838	
37	Cà phê vối trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	253,0	253,0	253,0		319.600	100%	100%	80%	64.687.040	
38	Cà phê vối trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	211,0	211,0	211,0		255.700	100%	100%	80%	43.162.160	
39	Cà phê vối trồng năm 2000 loại C chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	379,0	379,0	379,0		179.000	100%	100%	80%	54.272.800	
40	Cà phê vối trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	11,0	11,0	11,0		276.400	100%	100%	80%	2432320	
41	Cà phê vối trồng năm 2017 loại B chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	15,0	15,0	15,0		221.100	100%	100%	80%	2653200	
42	Cà phê vối trồng năm 2017 loại C chuẩn mật độ	Thửa 24/9				cây	17,0	17,0	17,0		154.800	100%	100%	80%	2105280	
43	Dối trồng năm 2021 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 24/9				cây	250,0	250,0		127,0	233.700	60%	80%	80%	11.397.082	Đơn giá và mật độ theo cây mắc ca
44	Dối trồng năm 2021vượt mật độ từ 50%-100%	Thửa 24/9				cây				123,0	233.700	30%	80%	80%	5.519.059	
45	Điều thường trồng năm 2018 loại B chuẩn mật độ	Thửa 159/10				cây	51,0	51,0	51,0		246.250	100%	100%	60%	7.535.250	
46	Điều ghép trồng năm 2020 loại C chuẩn mật độ	Thửa 159/10				cây	42,0	42,0	42,0		149.200	100%	100%	60%	3759840	
47	Đậu đen mới trồng chuẩn mật độ	Thửa 159/10				m2	4.000,0	4.000	1.420		1.880	100%	80%	60%	1281408	
48	Đậu đen mới trồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 159/10				m2				2.405,0	1.880	60%	80%	60%	1302163	
49	Đậu đen mới trồng vượt mật độ từ 50%-100%	Thửa 159/10				m2				175,0	1.880	30%	80%	60%	47376	
50	Chuối không buồng chuẩn mật độ	Thửa 159/10				cây	19,0	19,0	19,0		12.000	100%	80%	60%	109440	
51	Điều thường trồng năm 2018 loại B chuẩn mật độ	Thửa 160/10				cây	21,0	21,0	21,0		246.250	100%	100%	60%	3102750	
52	Đậu đen mới trồng chuẩn mật độ	Thửa 160/10				m2	1.000,0	1.000	934,4		1.880	100%	80%	60%	843203	
53	Đậu đen mới trồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 160/10				m2				65,6	1.880	60%	80%	60%	35518	
54	Cao su trồng năm 2011 loại A chuẩn mật độ	Thửa 133/10				Cây	120,0	120,0	120,0		379.300	100%	100%	60%	27.309.600	
55	Cao su trồng năm 2011 loại B chuẩn mật độ	Thửa 133/10				Cây	22,0	22,0	22,0		303.400	100%	100%	60%	4.004.880	
56	Cao su trồng năm 2011 loại C chuẩn mật độ	Thửa 133/10				Cây	17,0	17,0	17,0		212.400	100%	100%	60%	2.166.480	
57	Cao su trồng năm 2019 loại B	Thửa 133/10				Cây	9,0	9,0	9,0		189.600	100%	100%	60%	1.023.840	
58	Điều thường trồng năm 2006 loại A chuẩn mật độ	Thửa 133/10				Cây	52,0	52,0	27,0		373.750	100%	80%	60%	4.843.800	
59	Điều thường trồng năm 2006 loại A vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 133/10				Cây				25,0	373.750	60%	80%	60%	2.691.000	
60	Điều thường trồng năm 2006 loại B vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 133/10				Cây	10,0	10,0		10,0	299.000	60%	80%	60%	861.120	
61	Điều thường trồng năm 2006 loại C vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 133/10				Cây	8,0	8,00		8,00	209.300	60%	80%	60%	482.227	
62	Chuối không buồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 133/10				Cây	33,0			33,0	12.000	60%	80%	60%	114.048	
63	Chuối có buồng vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 133/10				Cây	3,0			3,0	70.000	60%	80%	60%	60.480	
64	Lúa nước có hạt non	Thửa 134/10				m2	1.082,0		1.082,0		5.000	100%	100%	60%	3.246.000	
65	Điều thường trồng năm 2004 loại A	Thửa 4/10				cây	81,0		81,0		373.750	100%	100%	60%	18.164.250	
66	Điều thường trồng năm 2004 loại B	Thửa 4/10				cây	23,0		23,0		299.000	100%	100%	60%	4.126.200	
67	Điều thường trồng năm 2004 loại C	Thửa 4/10				cây	11,0		11,0		209.300	100%	100%	60%	1.381.380	
68	Đậu đen mới trồng	Thửa 4/10				m2	2.500,0			862	1.880	60%	80%	60%	466.721	
69	Đậu đen mới trồng	Thửa 4/10				m2				1.638	1.880	30%	80%	60%	443.439	
70	Ngô có trái đang hình thành hạt non	Thửa 4/10				m2	2.000,0		950,0		5.000	100%	80%	60%	2.280.000	
71	Ngô có trái đang hình thành hạt non	Thửa 4/10				m2				1.050	5.000	60%	80%	60%	1.512.000	
72	Chuối không buồng	Thửa 4/10				cây	16,0		16,0		12.000	100%	80%	60%	92.160	
73	Lúa nước có hạt non	Thửa 137/10				m2	1.503,1		1.503,1		5.000	100%	100%	80%	6.012.400,0	

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	24.670,1
2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	m2	2.585,1
	Tổng diện tích thu hồi	**m2**	**27.255,2**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Hỗ trợ về đất	đồng	343.637.336
2	Hỗ trợ về cây trồng	đồng	331.899.401
3	**Tổng số tiền hộ Ngọc Thị Cáo sau khi lập lại theo bản án**	**đồng**	**675.536.737**
4	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461 hộ Ngọc Thị Cáo**	**đồng**	**256.547.200**
5	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461 đối với thửa 137/10**	**đồng**	**13.678.210**
6	**Số tiền hộ Ngọc Thị Cáo đã phê duyệt tại QĐ 280**	**đồng**	**156.244.320**
7	**Số tiền hộ Ngọc Thị Cáo đã phê duyệt tại QĐ 284**	**đồng**	**0**
8	**Số tiền hộ Ngọc Thị Cáo đã phê duyệt tại QĐ 03**	**đồng**	**42.861.427**
9	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 05 đối với thửa 137/10**	**đồng**	**0**
10	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**206.205.579**